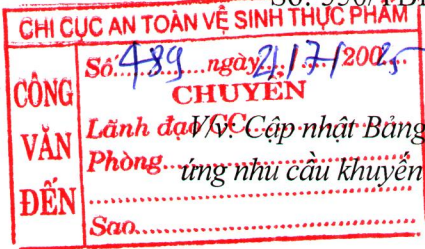


Số: 550/FBFB/06-2025

Hưng Yên, ngày 03 tháng 06 năm 2025



## THÔNG BÁO

### KÍNH GỬI: CHI CỤC AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM TỈNH HƯNG YÊN

Ngày 01/4/2024, Sản phẩm Thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt Bách Niên Kiện Protein từ thực vật đã được Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh Hưng Yên cấp số đăng ký 45/2024/ĐKSP. Từ ngày 03/06/2025, Công ty TNHH Dược phẩm FOBIC (FOBIC) thông báo cập nhật Bảng so sánh lượng dùng hàng ngày với ngưỡng dung nạp tối đa và Bảng tính mức đáp ứng theo nhu cầu khuyến nghị của vitamin và khoáng chất trong sản phẩm Thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt Bách Niên Kiện Protein từ thực vật, cụ thể: Cập nhật hàm lượng Vitamin K2 trong sản phẩm và không thay đổi chỉ tiêu chất lượng chủ yếu; thành phần của sản phẩm và thông tin trên nhãn sản phẩm. Các nội dung khác trong hồ sơ đã công bố không thay đổi.

Chi tiết xem hai Bảng thông tin đính kèm.

Chi nhánh Hưng Yên - Công ty TNHH Dược phẩm FOBIC trân trọng thông báo đến Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm Hưng Yên.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

Như KG;

Lưu VP



Giám đốc

VŨ DUY VĂN







**Chi nhánh Hưng Yên - Công ty TNHH Dược phẩm FOBIC**  
**BẢNG SO SÁNH LƯỢNG DÙNG DÙNG HÀNG NGÀY VỚI NGƯỜI DÙNG NẠP TỐI ĐA VITAMIN & KHOÁNG CHẤT**  
 (Theo Thông tư 43/2014/TT-BYT và Thông tư 17/2023/TT-BYT)

Sản phẩm: Thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt Bạch Niên Kiên Protein từ thực vật

STT	Tên chi tiêu	ĐVT	Mức công bố trong 100g	Lượng dùng tối đa theo hướng dẫn nhà sản xuất (3 gói x 40g = 120g)	Tỷ lệ lượng dùng so với ngưỡng dùng nạp tối đa (%)										Ngưỡng dùng nạp tối đa trong 01 ngày theo TT 43/2014/TT-BYT										
					Thiếu niên (9-13 tuổi)		Vị thành niên (14-18 tuổi)		Người lớn (≥19 tuổi)				Người già (≥51 tuổi)		Trẻ 4-8 tuổi	Thiếu niên (9-13 tuổi)		Vị thành niên (14-18 tuổi)		Người lớn (≥19 tuổi)				Người già (≥51 tuổi)	
					Trái	Giái	Trái	Giái	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ		Trái	Giái	Trái	Giái	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
1	Vitamin A	mcg	589	706,6	41,6	41,6	25	25	24	24	24	24	24	24	900	1.700	1.700	2.800	2.800	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
2	Vitamin D3	mcg	9,36	11,2	11,2	11,2	11	11	11	11	11	11	11	75	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
3	Vitamin E	mg	0,0101	0,0	0,002	0,002	0,002	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001	300	600	600	800	800	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
4	Vitamin K1	mcg	52,2	62,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Vitamin K2	mcg	40,0	48,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Vitamin B1	mg	1,01	1,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Vitamin B2 (Riboflavin)	mg	1,06	1,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Vitamin B6	mg	1,01	1,2	2,0	2,0	2	2	1	1	1	1	1	40	60	60	80	80	100	100	100	100	100	100	
9	Vitamin B12	mcg	2,53	3,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	650	1.200	1.200	1.800	1.800	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	
10	Vitamin C	mg	72,9	87,5	7,3	7,3	5	5	4	4	4	4	4	20	20	20	30	30	35	35	35	35	35	35	
11	Vitamin B3 (Nicotinamid)	mg	2,41	2,9	14,4	14,4	10	10	8	8	8	8	8	15	20	20	30	30	35	35	35	35	35	35	
12	Acid folic (Vitamin B9)	mcg	239	287	47,8	47,8	36	36	29	29	29	29	29	400	600	600	800	800	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
13	Axit pantothenic (Vitamin B5)	mg	4,66	6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	D-Biotin	mcg	14,8	17,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Selen	mcg	16,2	19,4	6,9	6,9	5	5	5	5	5	5	5	150	280	280	400	400	400	400	400	400	400	400	400
16	Đồng	mcg	229	275,3	5,5	5,5	3	3	3	3	3	3	3	3.000	5.000	5.000	8.000	8.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
17	Mangan	mg	0,022	0,03	0,30	0,30	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	3	9	9	11	11	11	11	11	11	11	11	
18	I-ốt	mcg	166	198,7	33,1	33,1	22	22	18	18	18	18	18	300	600	600	900	900	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	
19	Magie	mg	24,9	29,8	8,5	8,5	9	9	9	9	9	9	9	110	350	350	350	350	350	350	350	350	350	350	
20	Canxi	mg	24,7	29,6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Kali	mg	71,5	86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Sắt	mg	2,99	3,6	9,0	9,0	8	8	8	8	8	8	8	40	40	40	45	45	45	45	45	45	45	45	
23	Kẽm	mg	2,87	3,4	15,0	15,0	10,1	10,1	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	12,0	23	23	23	34	34	40	40	40	40	40	
24	Natri	mg	390	468,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
25	Phospho	mg	234	280,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

(-) Không quy định bởi phụ lục 02 bảng "Ngưỡng dùng nạp tối đa" ban hành kèm theo thông tư số 43/2014/TT-BYT ngày 24/11/2014 của Bộ Y Tế và thông tư số 17/2023/TT-BYT ngày 25/9/2023



*Minh Dũng Năm*  
 GIÁM ĐỐC

